



Tổng hợp phương pháp ước lượng thuế suất tương đương của các biện pháp phi thuế quan trong thương mại quốc tế

HUỲNH THỊ DIỆU LINH ^a, HOÀNG THANH HIỀN ^{b,*}, LÊ NGỌC PHƯƠNG TRẦM ^a

^a Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

^b Viện nghiên cứu Kinh tế - Xã hội, Đại học Duy Tân, Đà Nẵng

THÔNG TIN	TÓM TẮT
Ngày nhận: 09/12/2019 Ngày nhận lại: 14/03/2020 Duyệt đăng: 17/03/2020 Mã phân loại JEL: F10; F13; F14; F15; L51 Từ khóa: Biện pháp phi thuế quan (NTMs); Thuế suất tương đương (AVEs); Việt Nam. Keywords: Non-tariff measures (NTMs); Ad valorem equivalents	Bài viết này nhằm mục đích cung cấp thông tin tổng quan về các phương pháp có thể sử dụng nhằm định lượng tác động của các biện pháp phi thuế quan trong thương mại quốc tế. Tuy rằng có các cách tiếp cận khác nhau trong việc ước tính thuế suất tương đương của các biện pháp phi thuế quan, các kết quả nghiên cứu đều cho thấy rằng các biện pháp phi thuế quan có ảnh hưởng rõ rệt đến kim ngạch thương mại song phương. Do đó, việc định lượng tác động của các biện pháp phi thuế quan là rất quan trọng trong quá trình hội nhập thương mại quốc tế của Việt Nam, đặc biệt là trong việc đàm phán và ký kết các hiệp định thương mại tự do. Trong bài viết, nhóm tác giả sẽ tổng hợp và trình bày mô hình cơ sở lý thuyết và các phương pháp tiếp cận trong tính toán ước tính thuế suất tương đương của các biện pháp phi thuế quan dựa trên các nghiên cứu gần đây trên thế giới. Bên cạnh đó, nhóm tác giả cũng áp dụng mô hình và ước lượng ước tính thuế suất tương đương cho 22 ngành hàng xuất khẩu của Việt Nam tới 53 đối tác thương mại chính. Kết quả ước lượng phù hợp với các nghiên cứu trước đây trên thế giới và đã cung cấp bằng chứng về tác động của các biện pháp phi thuế quan đến thương mại quốc tế. Abstract This study aims to summarize methods for evaluating trade effects of non-tariff measures (NTMs) in international trade. Despite different

* Tác giả liên hệ.

Email: linhhtd@due.edu.vn (Huỳnh Thị Diệu Linh), hthoang77@gmail.com (Hoàng Thanh Hiền), tramlnp@due.edu.vn (Lê Ngọc Phương Trầm).

Trích dẫn bài viết: Huỳnh Thị Diệu Linh, Hoàng Thanh Hiền, & Lê Ngọc Phương Trầm. (2019). Tổng hợp phương pháp ước lượng thuế suất tương đương của các biện pháp phi thuế quan trong thương mại quốc tế. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 30(12), 20–35.

(AVEs);
Vietnam.

approaches in estimating ad valorem equivalents (AVEs) of non-tariff measures, numerous existing studies show that NTMs significantly impact bilateral trade between countries. Therefore, quantifying NTMs is very important for Vietnam during its international integration, especially in negotiating and signing free trade agreements (FTAs). In this study, based on existing studies around the world, the authors summarize theoretical model and methods for estimating AVEs of NTMs. In addition, the authors estimate AVEs that were specific for roughly 22 chapters of the Harmonised System (HS) export products of Vietnam to its 53 trading partners. The results are in line with existing studies around the world and provide evidence for NTMs' effects on international trade.

1. Giới thiệu

Trong những năm gần đây, Việt Nam đã tham gia đàm phán và ký kết các hiệp định thương mại tự do (Free Trade Agreement – FTA) với nhiều điều khoản mới và quan trọng khác với các hiệp định thương mại tự do trước đây. Các hiệp định thương mại tự do “thế hệ mới” như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership – CPTPP) hay gần đây nhất là Hiệp định Thương mại Tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (European-Vietnam Free Trade Agreement – EVFTA) không chỉ bao gồm các điều khoản về cắt giảm thuế quan, mở rộng thị trường mà còn chứa đựng nhiều nội dung liên quan đến các quy tắc cũng như các thỏa thuận pháp lý. Ví dụ như so với các quy định hiện hành của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), thì Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương đã tiến thêm một bước trong việc thắt chặt các quy tắc chống lại các biện pháp phi thuế quan (Non-Tariff Measures – NTMs) nhằm mục đích giảm chi phí giao dịch (Wang, 2018). Các biện pháp bao gồm: Thuận lợi hóa thương mại¹, chi tiêu của chính phủ, quy tắc tương đương trong các chỉ tiêu về vệ sinh và kiểm dịch thực vật (Sanitary and Phytosanitary – SPS) và việc chấp nhận lẫn nhau các kết quả đánh giá phù hợp. Bên cạnh đó, thỏa thuận còn yêu cầu việc tăng cường đơn giản hóa thủ tục hải quan để giải phóng nhanh hàng hóa xuất nhập khẩu. Với việc mở rộng và bao quát của các chương, điều khoản trong các hiệp định thương mại tự do “thế hệ mới” thì việc phân tích và dự đoán đánh giá tác động phúc lợi từ thương mại chỉ dựa trên công cụ thuế quan, hạn ngạch (Quotas) và trợ cấp (Subsidies) là không còn phù hợp và đảm bảo tính chính xác. Vấn đề thách thức lớn nhất ở đây là phương pháp định lượng kinh tế phù hợp nhằm ước lượng cũng như đánh giá tác động của các biện pháp phi thuế quan giữa Việt Nam và các đối tác thương mại đối với thương mại song phương².

Trên thế giới, việc nghiên cứu và ước lượng tác động của các biện pháp phi thuế quan cũng chỉ mới xuất hiện trong những năm gần đây. Một lý do quan trọng là không có đủ các dữ liệu cơ sở để phục vụ cho việc ước lượng. Bắt đầu từ năm 2011, Hội nghị Liên Hiệp Quốc về Thương mại và Phát

¹ Thuận lợi hóa thương mại bao gồm việc loại bỏ các thủ tục không cần thiết, phân biệt đối xử, làm chậm trễ thủ tục; đơn giản hóa các điều kiện, thủ tục hải quan và sử dụng các phương pháp hiện đại (quản lý rủi ro, kiểm tra sau thông quan).

² Theo định nghĩa của Nhóm chuyên gia Hỗ trợ liên ngành của Hội nghị Liên Hiệp Quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD) thì “Các biện pháp phi thuế quan là các biện pháp chính sách không phải là thuế quan thông thường và có khả năng tạo ra tác động về mặt kinh tế đối với thương mại quốc tế, làm thay đổi khối lượng giao dịch thương mại hoặc làm thay đổi giá cả hoặc cả hai”.

triển (UNCTAD) kết hợp cùng đại diện ở các nước đã thu thập và tạo nên bộ dữ liệu về các biện pháp phi thuế quan. Bộ dữ liệu này bao gồm 121 loại biện pháp phi thuế quan của 86 quốc gia và được sắp xếp theo hệ thống danh pháp The MAST³ (Cadot và cộng sự, 2018). Bên cạnh đó, do đây là các biện pháp phi thuế quan, ví dụ như các quy định về nhãn hàng hóa hoặc kiểm dịch động thực vật, nên việc ước lượng và quy đổi tác động của các biện pháp này về dạng thuế suất tương đương (Ad Valorem Equivalents – AVEs) cũng cần có các phương pháp phù hợp và cơ sở lý thuyết chắc chắn để đảm bảo tính chính xác và phù hợp với thực tế. Đây là lý do thúc đẩy nhóm tác giả thực hiện việc tổng kết lý thuyết cũng như tiến hành ước lượng mức thuế suất tương đương trong bài viết này.

Các nghiên cứu tiêu biểu trong lĩnh vực này có thể nhắc đến là Kee và cộng sự (2008), Dean và cộng sự (2009), Francois và cộng sự (2013), Fontagné và cộng sự (2013), Kee và Nicita (2016). Các nghiên cứu này đã cung cấp các nền tảng cho phương pháp tiếp cận, phân tích và định lượng tác động của các biện pháp phi thuế quan trên thế giới. Kee và cộng sự (2008) trong một nghiên cứu về tác động của các biện pháp hạn chế thương mại đã sử dụng dữ liệu của hơn 30 loại biện pháp phi thuế quan được thu thập trong giai đoạn 2000–2004. Sau khi ước lượng 4.575 hàm hồi quy tương ứng với số lượng sản phẩm theo mã HS⁴ 6 số, Kee và cộng sự (2008) đã cho thấy các nước kém phát triển thường phải chịu nhiều biện pháp phi thuế quan trong xuất khẩu hàng hóa của mình. Đồng thời, kết quả nghiên cứu của Kee và cộng sự (2008) cũng đã cho thấy là các biện pháp phi thuế quan có tác động rất lớn đến thương mại giữa các quốc gia, thậm chí tác động này còn cao hơn cả tác động của hàng rào thuế quan. Do đó, Kee và cộng sự (2008) đề nghị các quốc gia cần cân nhắc cẩn thận vai trò của các biện pháp phi thuế quan trong đàm phán thương mại. Đặc biệt với trường hợp các quốc gia kém phát triển tiến hành đàm phán để xuất khẩu hàng hóa vào thị trường của các quốc gia phát triển, nơi mà các biện pháp phi thuế quan thường được áp dụng nhiều và có các điều kiện cao hơn. Áp dụng phương pháp tiếp cận về giá, Dean và cộng sự (2009) sử dụng dữ liệu về giá bán hàng hóa tại các quốc gia khác nhau để ước lượng tác động của các biện pháp phi thuế quan. Trong bài viết, Dean và cộng sự (2009) sử dụng dữ liệu của 47 loại hàng hóa tại 115 thành phố để ước lượng sự khác biệt trong giá bán hàng hóa của các quốc gia sau khi đã loại trừ các ảnh hưởng khác như là sức mua tương đương (Purchase Power Parity – PPP). Kết quả nghiên cứu của Dean và cộng sự (2009) cho thấy rằng các biện pháp phi thuế quan có tác dụng bổ sung cho hàng rào thuế quan, đồng thời có tác động mạnh mẽ đến chi phí thương mại quốc tế.

Trong một nghiên cứu mới, Kee và Nicita (2016) nhận thấy rằng các biện pháp phi thuế quan tại quốc gia nhập khẩu là nguyên nhân chính dẫn đến sự chênh lệch thương mại giữa nước nhập khẩu và nước xuất khẩu. Các biện pháp phi thuế quan như quy định về kiểm dịch, kỹ thuật, nhãn hàng, vệ sinh... dẫn đến việc tăng cao chi phí thương mại và làm giảm kim ngạch thương mại song phương, tương tự như các loại thuế thông thường. Kết quả ước lượng cho thấy thuế suất tương đương trung bình của các biện pháp phi thuế quan là khoảng 11,5%. Với việc hàng rào thuế quan đã được cắt giảm rất nhiều trong những năm gần đây do việc tăng cường ký kết và đàm phán các hiệp định thương mại tự do, nghiên cứu đã chứng minh tầm quan trọng của việc cân nhắc và xem xét cẩn thận các điều khoản về các biện pháp phi thuế quan khi đàm phán thương mại song phương hoặc đa phương. Ngoài

³ The MAST là hệ thống phân loại quốc tế của các biện pháp phi thuế quan được tổng kết bởi UNCTAD. Hiện nay, đây là hệ thống phân loại tiêu chuẩn được cộng đồng thương mại quốc tế công nhận và sử dụng. Bảng cập nhật mới nhất là the MAST 2012.

⁴ Hệ thống mã HS là hệ thống dùng để phân loại hàng hóa trên toàn thế giới do tổ chức Hải quan thế giới phát hành. Mã HS 2 số là chi tiết đến ngành hàng, trong khi đó, mã HS 6 số sẽ cung cấp chi tiết phân loại hàng hóa đến phân nhóm chi tiết theo quy ước quốc tế.

ra, Kee và Nicita (2016) cũng kiến nghị cần phải xem xét và đưa các biện pháp phi thuế quan vào các mô hình nghiên cứu về độ co giãn hàng hóa cũng như đánh giá tác động phúc lợi từ thương mại.

Trong quá trình xem xét các nghiên cứu nêu trên, nhóm tác giả nhận thấy một vài điểm tương đồng quan trọng. Ví dụ như các nghiên cứu này đều kết luận các biện pháp phi thuế quan có tác động rõ rệt và còn mạnh hơn các tác động của hàng rào thuế quan trong một vài trường hợp. Bên cạnh đó, tác động của các biện pháp phi thuế quan không giống nhau giữa các ngành hàng và giữa các quốc gia, ví dụ như ở ngành thực phẩm, sản phẩm nông nghiệp sẽ chịu tác động đặc biệt cao từ các biện pháp phi thuế quan. Sự khác biệt trong kết quả giữa các nghiên cứu một phần đến từ phương pháp tiếp cận (ví dụ như phương pháp tiếp cận về giá hoặc phương pháp tiếp cận về số lượng), một phần nữa sẽ đến từ nguồn dữ liệu các biện pháp phi thuế quan (một số nghiên cứu sử dụng dữ liệu về các biện pháp phi thuế quan theo hệ thống danh pháp MAST do UNCTAD TRAINS tổng hợp, một số khác lại sử dụng dữ liệu điều tra trực tiếp với doanh nghiệp ... nên sẽ có sự khác biệt trong việc phân loại các biện pháp phi thuế quan) và từ phương pháp kinh tế lượng cũng như sự chi tiết trong việc phân tách dữ liệu theo ngành hàng (mã HS 2 số hay HS 6 số)... Có thể thấy rằng khi phân tích và đánh giá tác động của các hiệp định thương mại tự do “thế hệ mới”, các nhà hoạch định chính sách cần phân tích chi tiết theo từng điều khoản của các biện pháp phi thuế quan khác nhau cho từng ngành hàng. Ngoài ra, các nghiên cứu hiện nay còn cho thấy trong một vài trường hợp, sự hiện hữu của các biện pháp phi thuế quan lại giúp tăng trao đổi thương mại song phương, đặc biệt trong trường hợp các quốc gia có các quy định tương tự nhau (Cadot và cộng sự, 2018).

Do hiện nay tại Việt Nam vẫn chưa có nhiều nghiên cứu về định lượng tác động của các biện pháp phi thuế quan với thương mại quốc tế, bài viết này nhằm thực hiện hai mục tiêu chính: (1) Tổng hợp cơ sở lý thuyết cho việc định lượng tác động của các biện pháp phi thuế quan cũng như cách ước tính thuế suất tương đương của các biện pháp phi thuế quan; và (2) sử dụng mô hình đã cung cấp để tính toán ước tính thuế suất tương đương cho các biện pháp phi thuế quan đang được các đối tác thương mại áp dụng lên hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Bài viết gồm 5 phần, sau phần 1 giới thiệu là phần 2 trình bày về nội dung của mô hình lý thuyết; phần 3 trình bày về phương pháp ước tính thuế suất tương đương; kết quả ước lượng ước tính thuế suất tương đương cho 53 đối tác thương mại chính của Việt Nam được trình bày trong phần 4; và cuối cùng là phần 5 kết luận.

2. Mô hình lý thuyết

2.1. Các định nghĩa về các biện pháp phi thuế quan và ước tính thuế suất tương đương

Trong khi thuật ngữ biện pháp phi thuế quan đôi khi làm người đọc gán với các giá trị nội hàm của hàng rào thuế quan, trên thực tế, các biện pháp phi thuế quan lại tồn tại dưới rất nhiều hình thức và nhắm tới các mục đích khác nhau, bao gồm cả thương mại và phi thương mại. Các nghiên cứu hiện nay thường chia các biện pháp phi thuế quan thành 3 loại, đó là: (1) Các biện pháp phi thuế quan mang yếu tố kỹ thuật (Technical NTMs), (2) các biện pháp phi thuế quan không có yếu tố kỹ thuật (Non-Technical NTMs), và (3) các biện pháp trước khi xuất khẩu (Export NTMs). Các biện pháp không có yếu tố kỹ thuật bao gồm: Các quy định hạn chế số lượng nhập khẩu, quy định về giá, hệ thống phân phối, vận chuyển... Các biện pháp kỹ thuật thường gặp là các quy định về biện pháp vệ sinh và kiểm dịch (Sanitary and Phytosanitary – SPS) và rào cản kỹ thuật trong thương mại (Technical Barriers to Trade – TBT).

Các biện pháp phi thuế quan mang tính kỹ thuật thường được sử dụng để giải quyết các thất bại thị trường do sự bất đối xứng thông tin hoặc do các ngoại lai tiêu cực (Negative Externalities). Chẳng hạn như việc nhập khẩu và phân phối thuốc tân dược giả sẽ gây ra thiệt hại lớn cho cộng đồng, nên việc kiểm tra và thử nghiệm là vô cùng cần thiết đối với thuốc nhập khẩu. Trong trường hợp này thì các yêu cầu kiểm tra từ phía cơ quan chức năng chính là các loại biện pháp phi thuế quan, và tùy thuộc vào các mức độ yêu cầu mà các biện pháp phi thuế quan này sẽ tạo ra mức thuế suất tương đương cao hay thấp trên thuốc nhập khẩu. Có thể nói rằng mức thuế suất tương đương của một biện pháp phi thuế quan chính là phần trăm tăng lên trên giá bán của hàng hóa chịu ảnh hưởng của biện pháp phi thuế quan đó, so sánh với giá cả của cùng loại hàng hóa khi không có các biện pháp phi thuế quan (Berden & Francois, 2015).

Tuy nhiên, không phải trong trường hợp nào các biện pháp phi thuế quan cũng có ảnh hưởng tiêu cực đến giao dịch thương mại song phương. Các nghiên cứu đã cho thấy rằng các biện pháp phi thuế quan liên quan đến các tiêu chuẩn có thể hoạt động như là chất xúc tác giúp tạo lập thị trường trong trường hợp bất cân xứng thông tin (Xiong & Beghin, 2017). Khi mà người mua không có đầy đủ thông tin về chất lượng của nhà cung cấp thì các quy định (chẳng hạn: Các biện pháp phi thuế quan) có thể đưa ra một tín hiệu là các nhà cung cấp đang tuân thủ theo các tiêu chuẩn cụ thể và điều này có thể giúp người mua tin tưởng cũng như làm tăng nhu cầu. Như vậy, ở đây các quy định về sản phẩm lại tạo điều kiện cho phát triển thương mại và các biện pháp phi thuế quan này ảnh hưởng đến cả đường cung và đường cầu sản phẩm thông qua chi phí liên quan đến việc tuân thủ quy định và tác động xúc tác thị trường (Cadot và cộng sự, 2018).

2.2. Mô hình

Trong bài viết này, nhóm tác giả sử dụng các mô hình đã được áp dụng trong các nghiên cứu của Xiong và Beghin (2017), Cadot và cộng sự (2018, cụ thể là sử dụng mô hình thương mại truyền thống tại quốc gia nhập khẩu j tuân theo quy luật của hàm lợi ích với độ co giãn thay thế không đổi (Constant Elasticity of Substitution – CES).

Giả sử quốc gia j nhập khẩu sản phẩm k từ quốc gia i , giá CIF của sản phẩm k sẽ là P_{ijk} và số lượng xuất khẩu của i đến j sẽ là Q_{ijk} . Như vậy, giá trị thương mại sẽ là: $V_{ijk} = P_{ijk}Q_{ijk}$.

Trong trường hợp quốc gia nhập khẩu j áp dụng các biện pháp phi thuế quan lên sản phẩm k thì:

$$I_{jkm} = \begin{cases} 1 & \text{nếu } j \text{ áp đặt một NTM loại } m \text{ lên sản phẩm } k \\ 0 & \text{nếu } j \text{ không áp dụng} \end{cases} \quad (1)$$

Trong trường hợp này, I_{jkm} chính là mục cơ bản trong dữ liệu biện pháp phi thuế quan và ta có:

$$\delta_{jk} = \exp \left(\sum_m I_{jkm} \right) \quad (2)$$

Với δ_{jk} là tổng hợp các điều khoản biện pháp phi thuế quan mà quốc gia nhập khẩu j áp đặt lên sản phẩm k . Lưu ý, do ở đây biện pháp phi thuế quan phụ thuộc vào quốc gia nhập khẩu và đặc trưng sản phẩm nên không có ký hiệu của quốc gia xuất khẩu. Mỗi người tiêu dùng tại quốc gia j sẽ tối đa hóa lợi ích theo mức giới hạn ngân sách là:

$$\max_{Q_{kij}^d} U_j = \left[\sum_k \sum_i (\partial_{kj} Q_{kij}^d)^{\frac{\sigma-1}{\sigma}} \right]^{\frac{\sigma}{\sigma-1}} \quad (3)$$

Trong đó,

∂_{kj} : Thể hiện chất lượng sản phẩm k mà người tiêu dùng chấp nhận;

Q_{kij}^d : Số lượng sản phẩm k mà khách hàng có nhu cầu được sản xuất bởi quốc gia i ;

Σ : Hệ số co giãn thay thế không đổi.

Giải bài toán cân bằng về giá và sản phẩm, Xiong và Beghin (2017) đã chứng minh rằng giá trị trao đổi thương mại song phương của sản phẩm k sẽ tuân theo công thức:

$$V_{ijk} = \left(\frac{Y_j}{\Pi_j} \right)^{\frac{1-\eta}{\sigma-\eta}} \left(\frac{Q_i}{\Psi_i} \right)^{\frac{\sigma-1}{\sigma-\eta}} \delta_{jk}^{\frac{(\sigma-1)(1-\eta)}{\sigma-\eta}} \tau_{ijk}^{\frac{(1-\sigma)(1-\eta)}{\sigma-\eta}} \quad (4)$$

Và:

$$P_{ijk} = \left(\frac{Y_j}{\Pi_j} \right)^{\frac{1}{\sigma-\eta}} \left(\frac{Q_i}{\Psi_i} \right)^{\frac{-1}{\sigma-\eta}} \delta_{jk}^{\frac{\sigma-1}{\sigma-\eta}} \tau_{ijk}^{\frac{(1-\eta)}{\sigma-\eta}} \quad (5)$$

Trong đó,

Y_j và Q_i lần lượt là thu nhập và sản lượng ràng buộc của i và j ;

Π_j và Ψ_i lần lượt là chỉ số giá của 2 quốc gia;

η : Hệ số co giãn chuyển đổi của quốc gia sản xuất (Powell & Gruen, 1968);

τ_{ijk} : Chi phí thương mại tăng băng trôi (Iceberg Trade Costs) giữa hai quốc gia và tuân theo công thức:

$$\tau_{ijk} = \exp(\beta_1 G_{ij} + \sum_m \beta_{2m} I_{jkm}) \quad (6)$$

Chi phí thương mại song phương trong công thức (6) sẽ bao gồm các nhân tố cơ bản của mô hình trọng lực (Gravity) G_{ij} trong thương mại quốc tế như: Thuế nhập khẩu, khoảng cách địa lý, sự tương đồng về mặt ngôn ngữ, văn hóa... và các biện pháp phi thuế quan.

Kết hợp công thức (4) và (5) chúng ta sẽ có:

$$Q_{ijk} = \left(\frac{Y_j}{\Pi_j} \right)^{\frac{\eta}{\sigma-\eta}} \left(\frac{Q_i}{\Psi_i} \right)^{\frac{-\sigma}{\sigma-\eta}} \delta_{jk}^{\frac{\eta(\sigma-1)}{\sigma-\eta}} \tau_{ijk}^{\frac{\sigma(1-\eta)}{\sigma-\eta}} \quad (7)$$

Công thức (4), công thức (5) và công thức (7) sẽ được sử dụng làm phương trình cơ sở lý thuyết đánh giá và định lượng tác động của các biện pháp phi thuế quan lên giá cả và số lượng cân bằng trong thương mại song phương giữa hai quốc gia. Việc lựa chọn công thức nào sẽ tùy thuộc vào dữ liệu mà các nhà nghiên cứu định sử dụng, đó là phương pháp ước lượng theo số lượng và phương pháp ước lượng theo giá sẽ được trình bày trong phần tiếp theo.

3. Phương pháp định lượng tác động của các biện pháp phi thuế quan

3.1. Phương pháp tiếp cận về giá và tiếp cận về số lượng

Trong các nghiên cứu về các biện pháp phi thuế quan hiện nay có thể chia làm hai cách tiếp cận chính đó là: (1) Phương pháp tiếp cận theo số lượng (Quantity-Based), và (2) phương pháp tiếp cận theo giá bán (Price-Based). Phương pháp tiếp cận theo số lượng sử dụng hàm Gravity trong công thức (4) và công thức (7) để ước lượng sự thay đổi trong kim ngạch thương mại song phương do sự hiện diện của các biện pháp phi thuế quan. Việc ước lượng mô hình sẽ cho phép chúng ta tính toán được giá trị mức thuế suất tương đương (chi phí thương mại) hình thành do việc áp dụng các biện pháp phi thuế quan tại nước nhập khẩu. Các nghiên cứu tiêu biểu trong cách tiếp cận này bao gồm: Kee và cộng sự (2008), Francois và cộng sự (2013), Fontagné và cộng sự (2016), Cadot và cộng sự (2018).

Mặt khác, phương pháp tiếp cận về giá sẽ so sánh giá tại quốc gia nhập khẩu và giá của cùng loại sản phẩm trên thị trường tự do (không chịu tác động của các hàng rào thuế quan và phi thuế quan). Sử dụng số liệu chi tiết về giá bán, các nghiên cứu theo xu hướng này có thể phân biệt được tác động của các biện pháp phi thuế quan và tác động của kênh phân phối nội địa dẫn đến sự thay đổi trong giá bán hàng hóa. Sau khi áp dụng các phương pháp ước lượng phù hợp để loại trừ ảnh hưởng của biến nội sinh, ta có thể ước lượng AVE của các biện pháp phi thuế quan. Các nghiên cứu tiêu biểu theo phương pháp này bao gồm: Dean và cộng sự (2009), Cadot và Gourdon (2015), Cadot và cộng sự (2018).

Các nhà nghiên cứu ủng hộ phương pháp tiếp cận về giá thì cho rằng phương pháp này giúp đo lường sự khác biệt giữa hai loại giá có thể quan sát được bao gồm: Giá đã bị biến đổi do ảnh hưởng của biện pháp phi thuế quan và giá cơ sở. Trong khi đó, phương pháp tiếp cận theo giá trị hay số lượng thì lại so sánh sự khác biệt giữa giá trị đo lường được do ảnh hưởng của biện pháp phi thuế quan và giá trị ước tính theo mô hình, do đó sẽ bị ảnh hưởng bởi chất lượng của giá trị ước tính vốn phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố và phương pháp kinh tế lượng phù hợp (Berden & Francois, 2015). Ngược lại, các nhà nghiên cứu theo phương pháp số lượng lại cho rằng cho dù phương pháp ước lượng theo giá giúp đánh giá một cách trực tiếp ảnh hưởng của biện pháp phi thuế quan, thì phương pháp số lượng lại giúp cho việc ước lượng với dữ liệu lớn do số liệu về giá khó mà thu thập đủ với số lượng quốc gia lớn và đầy đủ các ngành hàng theo mã HS 6 số (gần 5.000 mặt hàng) (Fontagné và cộng sự, 2013).

Bên cạnh việc lựa chọn phương pháp tiếp cận về giá hay về số lượng, các nhà nghiên cứu cần lưu ý điểm quan trọng khác biệt giữa hàng rào thuế quan và các biện pháp phi thuế quan, khi mà mục tiêu quan trọng nhất mà các biện pháp phi thuế quan hướng tới không phải là giá trị xuất nhập khẩu. Thay vì đó, các quy định này nhằm giải quyết các vấn đề như: An toàn của người tiêu dùng, sự ổn định của thị trường, hay là bảo vệ môi trường (ví dụ như các quy định về nhập khẩu các loại hóa chất độc hại). Trong trường hợp này, các tác động của chi phí tăng lên do các biện pháp phi thuế quan sẽ bao gồm chi phí thương mại do các quy định tạo ra và đồng thời là lợi ích hướng tới của các quy định này. Do đó, khi đưa ra các kiến nghị liên quan đến việc cắt giảm các quy định về biện pháp phi thuế quan nhằm làm thông thoáng thương mại xuất nhập khẩu, các nhà hoạch định chính sách cũng cần cân nhắc cẩn thận về lợi ích cộng đồng của các biện pháp phi thuế quan.

Dù có những ý kiến khác nhau về cách tiếp cận như đã nêu trên, các nghiên cứu hiện nay trên thế giới đều nhằm mục đích đo lường giá trị mức thuế suất tương đương này cho từng ngành hàng theo

từng quốc gia. Trong khi các biện pháp phi thuế quan là những quy định, điều luật thì việc ước lượng mức thuế suất tương đương cho chúng mang lại rất nhiều lợi ích thực tế. Đầu tiên, việc ước lượng và chuyển về giá trị % như vậy rất dễ cho người đọc, đặc biệt là các nhà hoạch định chính sách có thể hình dung và tính toán được dễ dàng, ví dụ như khi ta nói các quy định về vệ sinh và an toàn thực phẩm làm tăng thêm 25% mức thuế suất tương đương trong ngành thực phẩm chế biến sẵn xuất khẩu từ Việt Nam sang các nước thuộc Khối Liên minh châu Âu (EU). Tiếp theo là việc tính toán này cũng giúp dễ dàng so sánh giữa hàng rào thuế quan thông thường và các quy định về các biện pháp phi thuế quan. Đồng thời, chỉ số này cũng giúp so sánh giữa các ngành khi mà các đơn vị đo lường là tương tự nhau, ví dụ như trong trường hợp Việt Nam xuất khẩu sang EU thì 25% khác biệt trong ngành thực phẩm sẽ cao hơn nhiều so với 10% trong ngành hóa chất. Cuối cùng, việc tính toán các mức thuế suất tương đương của các biện pháp phi thuế quan sẽ cung cấp nguồn dữ liệu cho các mô hình nghiên cứu phân tích và đánh giá tác động của các hiệp định thương mại tự do lên GDP, giá cả hàng hóa, sản xuất của doanh nghiệp, lương, lao động, phúc lợi xã hội... như trong các nghiên cứu của Francois và cộng sự (2013), Fontagné và cộng sự (2013).

3.2. Phương pháp ước tính thuế suất tương đương

Việc ước lượng mô hình đánh giá tác động của biện pháp phi thuế quan sẽ dựa trên các công thức (4), (5) và (7). Điều này có thể được thực hiện bằng cách biến đổi các phương trình này về dạng logarit và ước lượng bằng các phương pháp kinh tế lượng như: Phương pháp bình quân nhỏ nhất (Ordinary least squares – OLS), hoặc là phương pháp ước lượng hợp lý cực đại (Poisson Pseudo Maximum Likelihood – PPML). Cụ thể, ở đây chúng ta sẽ ước lượng một trong các công thức sau:

$$\ln V_{ijk} = \beta_{1k} + \sum_m \beta_{2m} n_{jkm} + \sum_i \delta_i + \sum_j \delta_j + \sum_k \delta_k + \beta_{3k} G_{ij} + \varepsilon_{ijk} \quad (8)$$

$$\ln P_{ijk} = \beta_{1k} + \sum_m \beta_{2m} n_{jkm} + \sum_i \delta_i + \sum_j \delta_j + \sum_k \delta_k + \beta_{3k} G_{ij} + \varepsilon_{ijk} \quad (9)$$

$$Q_{ijk} = \beta_{1k} + \sum_m \beta_{2m} n_{jkm} + \sum_i \delta_i + \sum_j \delta_j + \sum_k \delta_k + \beta_{3k} G_{ij} + \varepsilon_{ijk} \quad (10)$$

Trong đó,

G_{ij} : Các biến thường sử dụng trong mô hình trọng lực (Gravity Model) như: Biến khoảng cách, ngôn ngữ, hiệp định thương mại tự do...;

n_{jkm} : Số lượng các biện pháp phi thuế quan được áp dụng bởi quốc gia nhập khẩu j lên sản phẩm k ;

ε_{ijk} : Phần sai số trong mô hình hồi quy;

Các biến $\delta_i, \delta_j, \delta_k$ đại diện cho các đặc trưng của quốc gia xuất khẩu, nhập khẩu và sản phẩm.

Sau khi có các hệ số ước lượng từ các mô hình trên, mức thuế suất tương đương sẽ được tính theo công thức:

$$AVE = e^{\sum \beta_{jkm}} - 1 \quad (11)$$

Với β_{jkm} là các hệ số ước lượng của các biện pháp phi thuế quan theo ngành hàng và theo quốc gia dựa trên công thức (8) và công thức (9). Riêng công thức (10) sẽ được ước lượng theo phương

pháp PPML dành cho hàm phi tuyến tính mà không chuyển sang dạng logarit như ở công thức (8) và (9). Công thức (10) có một lợi thế là vẫn có thể ước lượng trong trường hợp giữa hai quốc gia i và j không có trao đổi thương mại với sản phẩm k ($Q_{ijk} = 0$) (Xiong & Beghin, 2017; Cadot và cộng sự, 2018). Sau khi ước lượng công thức (10) với PPML thì các hệ số $\beta > 0$ sẽ thể hiện tác động của các biện pháp phi thuế quan là làm tăng giao dịch thương mại (Market-Creating Effects) hoặc giảm giao dịch khi $\beta < 0$.

4. Kết quả ước lượng mức thuế suất tương đương của các biện pháp phi thuế quan mà 53 đối tác thương mại đang áp dụng với hàng hóa từ Việt Nam

4.1. Dữ liệu

Trong phần này, nhóm tác giả sẽ sử dụng phương pháp ước lượng đã trình bày ở phần trên nhằm tính toán thuế suất tương đương của các biện pháp phi thuế quan mà các đối tác thương mại của Việt Nam hiện đang áp dụng trên hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam. Số liệu về các biện pháp phi thuế quan được sử dụng trong nghiên cứu này chủ yếu được thu thập từ cơ sở dữ liệu của UNCTAD. Việc ước lượng mức thuế suất tương đương thực sự là một thách thức lớn cho các nhà nghiên cứu do hệ thống cơ sở dữ liệu hiện nay vẫn chưa đầy đủ. Trong các đối tác thương mại chính của Việt Nam, nhóm tác giả chỉ thu thập được dữ liệu về các biện pháp phi thuế quan của 53 nước⁵.

Do đó, dữ liệu dùng trong nghiên cứu này có dạng chéo (Cross-Section) từ 53 quốc gia đối tác thương mại chính của Việt Nam trong năm 2016. Các số liệu dạng tiền tệ được tính theo đô la Mỹ (USD) và đều được chuyển về giá cố định năm 2010. Các số liệu về xuất khẩu, nhập khẩu, GDP, dân số, thuế nhập khẩu được lấy từ cơ sở dữ liệu của UNCTAD và cơ sở dữ liệu WITS⁶ của Ngân hàng Thế giới (WB). Cuối cùng, dữ liệu về khoảng cách song phương được lấy từ website của Time and Date AS⁷. Bảng 1 cung cấp thông tin tổng quan về dữ liệu, riêng biến các biện pháp phi thuế quan sử dụng trong mô hình sẽ được trình bày trong Bảng 3.

Bảng 1.

Thông tin các biến sử dụng

Biến	Chú thích	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
gdpc	GDP trên đầu người	2,87	1,17	0,11	5,12
gdp	GDP	19,22	1,88	15,65	23,63
dist	Khoảng cách giữa thủ đô 2 nước	8,68	0,86	5,97	9,87
pop	Dân số	16,37	1,94	10,54	21,04

⁵ Chi tiết các đối tác thương mại trình bày trong Phụ lục 1.

⁶ The World Integrated Trade Solution (WITS) là cơ sở dữ liệu về thương mại quốc tế, thuế quan, các biện pháp phi thuế quan, website: <https://wits.worldbank.org/>

⁷ Time and Date AS là website cung cấp các dữ liệu về thời gian, khoảng cách địa lý được tin cậy và sử dụng nhiều trong các nghiên cứu trên thế giới, website: <http://www.timeanddate.com>

Biến	Chú thích	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
tar	Thuế nhập khẩu ngành hàng	0,06	0,06	0,00	0,35
ex	Xuất khẩu của Việt Nam đến đối tác	14,57	7,37	0,00	21,96
expro	Tỷ lệ xuất khẩu so với tổng xuất khẩu	1,34	5,01	0,00	36,04
border	Biến giá đường biên giới	0,05	0,22	0,00	1,00

Ghi chú: Các biến đều được chuyển về dạng logarit, ngoại trừ biến thuế nhập khẩu (Tar), tỷ lệ xuất khẩu (Expro) và biến giá (Border).

Trong nghiên cứu này, do chưa đủ cơ sở dữ liệu nên nhóm tác giả không ước lượng riêng từng mặt hàng theo mã HS 6 số (gần 5.000 mặt hàng) mà chỉ ước lượng theo ngành hàng của mã HS 2 số⁸. Bên cạnh đó, nhóm tác giả cũng không ước lượng cho các ngành dịch vụ, do dữ liệu cho các ngành này hiện vẫn chưa được cung cấp rộng rãi để sử dụng. Cụ thể, ở đây nhóm tác giả sẽ ước lượng cho 22 chương hàng hóa theo mã HS 2 số (chi tiết trình bày trong Phụ lục 2). Bảng 2 là phân nhóm biện pháp phi thuế quan của UNCTAD được cung cấp trong sách trắng về phân loại các biện pháp phi thuế quan trên thế giới (UNCTAD, 2012)⁹.

Bảng 2.

Phân loại biện pháp phi thuế quan theo the MAST 2012

Biện pháp nhập khẩu	Các biện pháp kỹ thuật (Technical Measures)	A: Các quy định về biện pháp vệ sinh dịch tễ (Sanitary and Phytosanitary – SPS) B: Các rào cản kỹ thuật trong thương mại (Technical Barriers to Trade – TBT) C: Kiểm tra trước khi giao hàng và các thủ tục khác
	Các biện pháp phi kỹ thuật (Non-Technical Measures)	D: Các biện pháp bảo vệ thương mại E: Cấp phép không tự động, hạn ngạch, biện pháp cấm và các biện pháp kiểm soát chất lượng khác với chỉ tiêu về vệ sinh và kiểm dịch thực vật hoặc hàng rào kỹ thuật trong thương mại F: Các biện pháp kiểm soát giá, bao gồm các loại thuế và phí bổ sung G: Các biện pháp tài chính I: Các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại K: Hạn chế về dịch vụ sau bán hàng

⁸ Việc ước lượng theo mã HS 2 số sẽ không thể cung cấp kết quả chính xác theo từng mặt hàng như các nghiên cứu trước đây của của Xiong và Beghin (2017), Cadot và cộng sự (2018). Tuy nhiên, do bài viết này chỉ nhằm tổng hợp cơ sở lý thuyết và kiểm chứng bằng ước lượng với dữ liệu của Việt Nam, nên kết quả nghiên cứu vẫn phù hợp theo mục tiêu nghiên cứu. Bên cạnh đó, kết quả ước lượng theo mã HS 2 số sẽ cho kết quả trung bình của ngành hàng, và vẫn có thể sử dụng vào trong các nghiên cứu khác không yêu cầu chi tiết theo từng mặt hàng của mã HS 6 số.

⁹ Chi tiết các loại NTM xin xem thêm ở sách trắng UNCTAD (2012).

L: Trợ cấp	
M: Hạn chế mua sắm chính phủ	
N: Sở hữu trí tuệ	
O: Quy tắc xuất xứ	
Biện pháp xuất khẩu (Exports)	P: Các biện pháp liên quan đến xuất khẩu

Nguồn: UNCTAD (2012).

Bảng 3 dưới đây sẽ cung cấp tổng quan dữ liệu về biện pháp phi thuế quan của 22 ngành theo mã HS 2 số mà các đối tác thương mại đang áp dụng lên hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam. Dựa trên phân loại biện pháp phi thuế quan của UNCTAD, nhóm tác giả chia thành 3 loại là: (1) Biện pháp phi thuế quan kỹ thuật bao gồm các chỉ tiêu về vệ sinh và kiểm định thực vật, hàng rào kỹ thuật trong thương mại và các điều khoản về kiểm tra trước khi thông quan; (2) biện pháp phi thuế quan không kỹ thuật; và (3) biện pháp phi thuế quan liên quan đến các biện pháp xuất khẩu¹⁰.

Bảng 3.

Tần suất áp dụng các loại biện pháp phi thuế quan, theo mã HS 2 số

Ngành hàng	Biện pháp phi thuế quan kỹ thuật (%)	Biện pháp phi thuế quan không kỹ thuật (%)	Biện pháp phi thuế quan xuất khẩu (%)
Hàng nông nghiệp	13,56	0,62	6,56
Gỗ và sản phẩm gỗ	16,73	0,75	8,44
Hàng thủy sản	6,64	0,21	4,26
Than đá	6,64	0,21	4,29
Dầu thô và khí đốt tự nhiên	4,20	0,19	4,16
Quặng kim loại và khoáng sản phi kim loại	15,82	0,64	7,67
Thực phẩm chế biến	11,98	0,54	5,44
Đồ uống và thuốc lá	5,40	0,23	3,42
Hàng dệt, may	6,32	0,33	3,83
Giày dép các loại	3,74	0,26	2,93
Giấy và các sản phẩm từ giấy	6,64	0,21	4,29
Sản phẩm dầu mỏ	8,70	0,24	5,59
Hóa chất và các SP từ hóa chất	3,61	0,16	3,25
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại	2,87	0,16	2,43

¹⁰ Do số lượng NTMs rất nhiều, chia theo từng loại như trong Bảng 2 và theo từng ngành hàng, nên nhóm tác giả xin phép không đưa chi tiết từng loại mà chỉ cung cấp theo dạng tần suất tổng hợp như trong Bảng 3. Tuy nhiên, nếu có yêu cầu, nhóm tác giả sẽ cung cấp bảng dữ liệu gốc sử dụng trong ước lượng mô hình.

Ngành hàng	Biện pháp phi thuế quan kỹ thuật (%)	Biện pháp phi thuế quan không kỹ thuật (%)	Biện pháp phi thuế quan xuất khẩu (%)
Sắt thép và các sản phẩm từ sắt thép	3,76	0,16	3,19
Các sản phẩm từ kim loại khác	8,39	0,28	5,17
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	8,54	0,25	5,28
Hàng điện gia dụng và linh kiện	8,42	0,26	3,87
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	8,54	0,25	5,26
Hàng điện gia dụng và linh kiện	7,94	0,23	4,89
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	8,54	0,25	5,28
Phương tiện vận tải và phụ tùng	5,96	0,24	3,66

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán từ các nguồn MAST (2012) và UNCOMTRADE (2019).

4.2. Kết quả ước lượng

Nhóm tác giả sử dụng công thức (8) để ước lượng tác động của các biện pháp phi thuế quan lên hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam vào 53 đối tác thương mại chính. Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả đã ước lượng 22 phương trình tương ứng với 22 ngành hàng theo mã HS 2 số. Do sử dụng dữ liệu theo kim ngạch thương mại, nên nhóm tác giả áp dụng phương pháp ước lượng OLS khi ước lượng công thức (8). Sau khi ước lượng thì mức thuế suất tương đương sẽ được tính toán dựa trên công thức (11). Bảng 4 cung cấp kết quả ước lượng trung bình mức thuế suất tương đương theo mã HS và 53 quốc gia đối tác thương mại của Việt Nam¹¹.

¹¹ Kết quả tính toán thể hiện thuế suất tương đương theo từng loại biện pháp phi thuế quan, theo ngành hàng và theo quốc gia. Tuy nhiên, do kích thước bảng quá lớn nên nhóm tác giả chỉ xin cung cấp kết quả tổng hợp trong Bảng 4. Tuy nhiên, nếu có yêu cầu, nhóm tác giả sẽ cung cấp bảng kết quả gốc.

Bảng 4.

Kết quả ước lượng mức thuế suất tương đương theo mã HS 2 số

Ngành hàng	Mức thuế suất tương đương trung bình				Thuế nhập khẩu %
	Kỹ thuật (%)	Không kỹ thuật (%)	Xuất khẩu (%)	Tổng cộng (%)	
Hàng nông nghiệp	15,04	1,20	1,30	17,54	5,95
Gỗ và sản phẩm gỗ	2,50	0,52	1,16	4,17	1,85
Hàng thủy sản	11,34	0,50	0,57	12,41	3,67
Than đá	1,73	0,45	0,32	2,49	0,43
Dầu thô và khí đốt tự nhiên	1,01	0,30	0,19	1,51	0,43
Quặng kim loại và khoáng sản phi kim loại	11,53	0,79	1,02	13,34	0,19
Thực phẩm chế biến	1,63	5,14	0,63	7,39	3,86
Đồ uống và thuốc lá	3,51	0,44	0,22	4,18	8,25
Hàng dệt, may	2,51	6,14	1,22	9,87	5,81
Giày dép các loại	0,92	0,26	0,36	1,55	5,24
Giấy và các sản phẩm từ giấy	0,92	0,81	2,41	4,14	1,05
Sản phẩm dầu mỏ	1,00	2,80	0,16	3,95	0,43
Hóa chất và các sản phẩm từ hóa chất	0,62	0,66	0,78	2,05	1,14
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại	0,02	1,08	0,25	1,34	2,08
Sắt thép và các sản phẩm từ sắt thép	0,89	0,40	0,76	2,05	0,51
Các sản phẩm từ kim loại khác	0,96	0,75	0,48	2,19	0,91
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	0,69	0,90	0,43	2,01	0,51
Hàng điện gia dụng và linh kiện	0,65	0,86	1,50	3,01	0,51
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	0,01	0,74	0,91	1,65	0,52
Hàng điện gia dụng và linh kiện	1,30	0,72	2,09	4,10	0,51
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	0,94	0,61	0,21	1,76	0,37
Phương tiện vận tải và phụ tùng	9,57	1,27	0,25	11,08	3,30

Có thể thấy rằng các biện pháp kỹ thuật (Technical Measures) thể hiện rõ nhất chi phí hành chính được tính toán thông qua mức thuế suất tương đương. Các nhóm mặt hàng nông nghiệp, thủy sản, khoáng sản, phương tiện vận tải chịu nhiều ảnh hưởng về các quy định từ các biện pháp kỹ thuật chủ yếu liên quan đến các quy định về hàng rào kỹ thuật trong thương mại và chỉ tiêu về vệ sinh và kiểm dịch thực vật. Nhóm mặt hàng thực phẩm chế biến và dệt may lại chịu tác động rõ rệt từ các biện pháp phi kỹ thuật như: Quy định về chất lượng hàng hóa, quy tắc xuất xứ, sở hữu trí tuệ, hạn ngạch... Trong khi đó, các biện pháp xuất khẩu thì hầu như có tác động không lớn đến xuất khẩu của Việt Nam tới 53 đối tác thương mại chính trong mẫu nghiên cứu.

Tuy nhiên, cũng cần phải nhắc lại rằng giá trị mức thuế suất tương đương cao không hẳn là thể hiện sự bóp méo nghiêm trọng đối với phúc lợi kinh tế. Mức thuế suất tương đương cao cũng có thể được hiểu là các nhà cung cấp (nước xuất khẩu) phải thay đổi thiết kế sản phẩm hoặc nâng cao chất lượng để phù hợp với sự tối ưu của nước nhập khẩu. Điều này được thể hiện rõ trong trường hợp của ngành hàng thực phẩm, đặc biệt là động vật sống, luôn đòi hỏi phải đặt vấn đề an toàn sức khỏe của khách hàng lên mức cao nhất. Đối với khoáng kim loại và khoáng sản, do đây là các sản phẩm có thể tác động đến môi trường nên các yêu cầu về kỹ thuật cũng khá cao, gần bằng với ngành thực phẩm. Nhìn chung, kết quả ước lượng mức thuế suất tương đương trong nghiên cứu này cũng tương tự như kết quả trong các nghiên cứu của Cadot và Gourdon (2015), Cadot và cộng sự (2018) mặc dù sử dụng bộ dữ liệu khác với dữ liệu trong nghiên cứu này.

5. Kết luận

Nghiên cứu này nhằm mục đích tổng hợp phương pháp ước lượng tác động thương mại của các biện pháp phi thuế quan. Dựa trên các nghiên cứu gần đây trên thế giới, nhóm tác giả đã trình bày mô hình lý thuyết cũng như các cách tiếp cận kinh tế lượng phù hợp. Các mô hình trình bày đã bao gồm cả cách tiếp cận về giá và tiếp cận theo số lượng.

Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng đã sử dụng mô hình lý thuyết và dữ liệu thu thập được để ước lượng bộ thuế suất tương đương (AVEs) cho 22 ngành hàng xuất khẩu của Việt Nam và 53 đối tác thương mại chính. Các kết quả ước lượng cho thấy phương pháp kinh tế lượng và mô hình lý thuyết là phù hợp với thực tế và cũng tương ứng với các kết quả nghiên cứu trước đây trên thế giới.

Tuy bài viết này đã cung cấp mô hình lý thuyết và ví dụ về chi phí thương mại cũng như tác động của các biện pháp phi thuế quan đối với thương mại quốc tế, hạn chế của nghiên cứu là bị giới hạn ở nguồn cơ sở dữ liệu. Nhóm tác giả chỉ có thể ước lượng cho 22 ngành hàng theo mã HS 2 số của Việt Nam và 53 quốc gia đối tác. Các nghiên cứu khác trong tương lai còn cần tiếp tục phát triển với một bộ dữ liệu đầy đủ hơn, ví dụ như 5.000 mặt hàng theo mã HS 6 số và số lượng đối tác tăng lên, nhằm mang lại kết quả chính xác hơn và có thể phục vụ cho các nghiên cứu về chính sách thương mại ■

Lời cảm ơn

Đây là sản phẩm của đề tài cấp quốc gia KX.01.20/16-20 thuộc chương trình Khoa học và Công nghệ trọng điểm cấp quốc gia KX.01/16-20. Nhóm tác giả xin chân thành cảm ơn những đóng góp quý giá từ phía các chuyên gia phản biện. Những sai sót, nếu có, hoàn toàn là do sự thiếu sót của nhóm tác giả.

Tài liệu tham khảo

- Berden, K., & Francois, J. (2015). Quantifying non-tariff measures for TTIP. *Paper No. 12 in the CEPS-CTR project 'TTIP in the Balance' and CEPS Special Report No. 116/July 2015*.
- Cadot, O., & Gourdon, J. (2015). *NTMs, Preferential Trade Agreements, and Prices: New Evidence* (CEPII Working Paper No. 2015-01). Retrieved from http://www.cepii.fr/PDF_PUB/wp/2015/wp2015-01.pdf
- Cadot, O., Gourdon, J., & van Tongeren, F. (2018). *Estimating ad valorem equivalents of non-tariff measures: Combining price-based and quantity-based approaches*. Retrieved from [http://www.oecd.org/officialdocuments/publicdisplaydocumentpdf/?cote=TAD/TC/WP\(2017\)12/FINAL&docLanguage=En](http://www.oecd.org/officialdocuments/publicdisplaydocumentpdf/?cote=TAD/TC/WP(2017)12/FINAL&docLanguage=En)
- Dean, J. M., Signoret, J. E., Feinberg, R. M., Ludema, R. D., & Ferrantino, M. J. (2009). Estimating the price effects of non-tariff barriers. *The B.E. Journal of Economic Analysis & Policy*, 9(1), 1–41.
- Fontagné, L., Gourdon, J., & Jean, S. (2013). *Transatlantic Trade: Whither Partnership, Which Economic Consequences?* (CEPII Policy Brief No.1). Retrieved from http://www.cepii.fr/PDF_PUB/pb/2013/pb2013-01.pdf
- Fontagné, L., Mitaritonna, C., & Signoret, J. (2016). *Estimated Tariff Equivalents of Services NTMs* (CEPII Working Paper No. 2016-20). Retrieved from http://www.cepii.fr/PDF_PUB/wp/2016/wp2016-20.pdf
- Francois, J., Berden, K., Tamminen, S., Thelle, M., & Wymenga, P. (2013). Non-tariff measures in EU-US trade and investment: An economic analysis. *IIDE Discussion Papers* 20090806. Institute for International and Development Economics.
- Kee, H. L., & Nicita, A. (2016, June). *Trade frauds, trade elasticities and non-tariff measures*. Paper presented at the 5th IMF-World Bank-WTO trade research workshop. Retrieved from URL <http://pubdocs.worldbank.org/en/315201480958601753/3-KEE-paper.pdf>
- Kee, H. L., Nicita, A., & Olarreaga, M. (2008). Estimating trade restrictiveness indices. *The Economic Journal*, 119(534), 172–199.
- Powell, A. A., & Gruen, F. (1968). The constant elasticity of transformation production frontier and linear supply system. *International Economic Review*, 9(3), 315–328.
- UNCOMTRADE. (2019). *Imports and exports statistics*. Retrieved from <http://comtrade.un.org>
- UNCTAD. (2012). *Classification of Non-Tariff Measures* (Vol. UNCTAD/DITC/TAB/2012/2). Retrieved from <https://unctad.org/en/pages/PublicationWebflyer.aspx?publicationid=299>
- Xiong, B., & Beghin, J. (2017). Disentangling demand-enhancing and trade-cost effects of maximum residue regulations. In *Nontariff Measures and International Trade* (pp. 105–108). World Scientific.
- Wang, H. (2018). The future of deep free trade agreements: The convergence of TPP (and CPTPP) and CETA?. *Journal of World Trade*, 53(2), 18–75.

Phụ lục**Phụ lục 1.**

Danh mục các quốc gia đối tác thương mại chính của Việt Nam trong mẫu nghiên cứu

STT	Tên quốc gia	STT	Tên quốc gia	STT	Tên quốc gia	STT	Tên quốc gia	STT	Tên quốc gia
1	Australia	12	Czech	23	Ireland	34	Malaysia	45	Russian
2	Austria	13	Denmark	24	Israel	35	Malta	46	Singapore
3	Belgium	14	Estonia	25	Italy	36	Mexico	47	Slovakia
4	Brunei	15	Finland	26	Japan	37	Myanmar	48	Slovenia
5	Bulgaria	16	France	27	Kazakhstan	38	Netherlands	49	Spain
6	Cambodia	17	Germany	28	Korea	39	New Zealand	50	Sweden
7	Canada	18	Greece	29	Kyrgyzstan	40	Peru	51	Thailand
8	Chile	19	HongKong	30	Lao	41	Philippines	52	UK
9	China	20	Hungary	31	Latvia	42	Poland	53	USA
10	Croatia	21	India	32	Lithuania	43	Portugal		
11	Cyprus	22	Indonesia	33	Luxembourg	44	Romania		

Phụ lục 2.

Danh mục 22 nhóm ngành hàng theo mã HS 2 số

STT	Tên mặt hàng	Mã HS 2 số	STT	Tên mặt hàng	Mã HS 2 số
1	Hàng nông nghiệp	1, 6–14, 16, 40	12	Sản phẩm dầu mỏ	27
2	Gỗ và sản phẩm gỗ	44–46, 94	13	Hóa chất và các sản phẩm từ hóa chất	28–36, 38–40
3	Hàng thủy sản	3	14	Sản phẩm từ khoáng phi kim loại	25, 68–70
4	Than đá	27	15	Sắt thép và các sản phẩm từ sắt thép	72
5	Dầu thô và khí đốt tự nhiên	27	16	Các sản phẩm từ kim loại khác	73–83
6	Quặng kim loại và khoáng sản phi kim loại	25, 26	17	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	85
7	Thực phẩm chế biến	2–4, 7, 9, 11, 15, 17–19, 21, 23	18	Điện thoại các loại và linh kiện	85
8	Đồ uống và thuốc lá	22, 24	19	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	90, 91
9	Hàng dệt, may	41–43, 50–63	20	Hàng điện gia dụng và linh kiện	85
10	Giày dép các loại	64	21	Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	84, 85
11	Giấy và các sản phẩm từ giấy	47, 48, 49	22	Phương tiện vận tải và phụ tùng	86–89